



dī tàn

低碳

Adjective · (attributive) low-carbon; low-carb (diet)

Example Sentences

wǒ men yīng gāi tí chàng dī tàn shēng huó
我们 应该 提倡 低碳 生 活。

We should promote low-carbon living.

Dī tàn shēng huó duì bǎo hù huán jìng fēi cháng zhòng yào
低碳 生 活 对 保 护 环 境 非 常 重 要。

A low-carbon lifestyle is very important for protecting the environment.

Trace each character, then write the word on your own.

低	低	低	低	低	低	低	低	低	低
碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳
碳	碳	碳	碳	碳	碳				